

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7-HÀ NỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản số: 832/2026/DSST

Ngày 02/7/2026

Về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7- HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Thịnh Quang Thắng

- Các hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Trần Văn Ba

2/ Ông Đào Ngọc San

- Thư ký ghi biên bản phiên toà: Ông Tô Ngọc Lâm - Cán bộ Toà án nhân dân Khu vực 7 - Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7- Hà Nội: Bà Dương Thị Hiệp-sát viên

Ngày 02 tháng 7 năm 2026 tại trụ sở Toà án nhân dân Khu vực 7 - Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 637/2025/TLST- DS ngày 26 tháng 12 năm 2025. Về việc Tranh chấp hợp đồng tín dụng, xử lý tài sản thế chấp. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 118/2026/QĐST-DS ngày 06/6/2026; giữa:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP C1. Địa chỉ: Số A T, phường C, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng TMCP C1: Công ty TNHH MTV Q và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP C1. Địa chỉ: Số G N, phường N, Quận A, TP ..

Đại diện tham gia tố tụng: Ông Nguyễn Tuấn A. Sinh ngày 20/12/1994. Chuyên viên xử lý nợ, Công ty TNHH MTV Q và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP C1.

2. Bị đơn: Ông Ngô Văn C, sinh năm 1980. CCCD số: 038080000017. Nơi đăng ký thường trú: Khu T, xã H, tỉnh Thanh Hóa.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Phạm Ngọc H, sinh năm 1969; CMND số 017229364

3.2. Bà Đinh Thị T, sinh năm 1972; CMND số 0017229363

Đều cư trú tại: Khu dân cư M, N, phường H, thành phố Hà Nội.

3.3. Ông Lê Mạnh H1, sinh năm 1972; CCCD số: 015072003962;

3.4. Bà Lê Thị Việt H2, sinh năm 1975; CCCD số 015175003857;

3.5. Chị Lê Quỳnh A1, sinh năm 2002; CCCD số 015302005607;

Đều có HKTT: **Tổ G, phường Y, tỉnh Lào Cai; chỗ ở: Thôn X, xã Đ, Hà Nội.**

Người đại diện theo uỷ quyền của ông **Phạm Ngọc H**, bà **Đinh Thị T**, bà **Lê Thị Việt H2**, chị **Lê Quỳnh A1** là: Ông **Lê Mạnh H1**, sinh năm 1972. CCCD số: 015072003962. Cư trú tại: **Thôn X, xã Đ, thành phố Hà Nội.**

Có mặt: Ông **Nguyễn Tuấn A**, ông **Lê Mạnh H1**.

Vắng mặt: Ông **Ngô Văn C**. Có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Theo đơn khởi kiện ngày 24/11/2025 của Ngân hàng TMCP C1 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày:**

Theo Hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ. **Ngân hàng TMCP C1 - Chi nhánh Đ** (sau đây gọi là **V**) và ông **Ngô Văn C** (Sau đây gọi là Bên vay) đã ký kết Hợp đồng tín dụng sau đây: - Hợp đồng tín dụng số 204/HĐTD-NH ngày 29/06/2011 + Số tiền cho vay: 3.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba tỷ đồng). + Thời hạn cho vay: 10 tháng + Lãi suất tại thời điểm cho vay: 21 %/năm. + Lãi suất quá hạn: Bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. + Mục đích sử dụng tiền vay: Kinh doanh VLXD + **V** đã giải ngân qua Giấy nhận nợ ngày 01/07/2011 với tiền giải ngân là 3.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba tỷ đồng).

Đề bảo đảm cho khoản vay của ông **Ngô Văn C** là: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 5, tờ bản đồ số 41 tại địa chỉ **X, X, huyện Đ, TP Hà Nội (nay là xã Đ, thành phố Hà Nội)** theo giấy chứng nhận số BC464182, sổ vào sổ cấp GCN: 3801.QĐ-UBND.2010.CH.00354.2010 do **UBND huyện Đ, TP Hà Nội** cấp ngày 06/09/2010 cấp cho ông **Lê Mạnh H1** và bà **Lê Thị Việt H2** (Đăng ký sang tên theo hợp đồng số 1670/CNQSDĐ/2011 do **Văn phòng C2** chứng nhận ngày 22/04/2011 cho ông **Phạm Ngọc H** và bà **Đinh Thị T**) Tài sản được thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba công chứng số 5629/2011/HĐTC ngày 25/06/2011 giữa ông **Phạm Ngọc H** cùng vợ là bà **Đinh Thị T** và **Ngân hàng TMCP C1 - Chi nhánh Đ** và được đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng các quy định pháp luật. 3. Sự vi phạm nghĩa vụ thanh toán, dư nợ: Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông **Ngô Văn C** đã không thực hiện trả nợ theo như cam kết trong Hợp đồng tín dụng và Giấy nhận nợ. Ngân hàng đã gửi nhiều thông báo, công văn yêu cầu ông **C** trả nợ nhưng ông **C** không thực hiện theo yêu cầu, có biểu hiện kéo dài thời gian và cố tình trốn tránh nghĩa vụ trả nợ.

Tính đến thời điểm ngày 16/11/2025, ông **Ngô Văn C** đang nợ **Ngân hàng TMCP C1** tổng số tiền là 9.979.316.238 đồng (Số tiền bằng chữ: Chín tỷ, chín trăm bảy mươi chín triệu, ba trăm mười sáu nghìn, hai trăm ba mươi tám đồng); chi tiết như sau:

- Dư nợ gốc : 3.000.000.000 đồng;
- Dư nợ lãi trong hạn: 4.655.516.667 đồng;
- Dư nợ lãi quá hạn: 2.323.799.571 đồng.

Nay quan điểm của Ngân hàng:

1. Buộc ông **Ngô Văn C** thanh toán cho **V** số tiền tính đến thời điểm ngày 16/11/2025 là 9.979.316.238 đồng (Số tiền bằng chữ: Chín tỷ, chín trăm bảy mươi chín triệu, ba trăm mười sáu nghìn, hai trăm ba mươi tám đồng); chi tiết như sau:

- Dư nợ gốc : 3.000.000.000 đồng;
- Dư nợ lãi trong hạn: 4.655.516.667 đồng;
- Dư nợ lãi quá hạn : 2.323.799.571 đồng.

Buộc ông **Ngô Văn C** thanh toán phần nợ lãi, lãi quá hạn, lãi phạt phát sinh theo thỏa thuận tại Hợp Đồng Tín dụng, Giấy nhận nợ đã ký kết tính từ ngày 17/11/2025 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

2. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, nếu ông **Ngô Văn C** không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán khoản nợ nêu trên và lãi phát sinh thì **V** có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án tiến hành kê biên, phát mại tài sản bảo đảm của khoản vay nói trên để thu hồi nợ cho **V**, tài sản bảo đảm là: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 5, tờ bản đồ số 41 tại địa chỉ **X, X, huyện Đ, TP Hà Nội (nay là xã Đ, thành phố Hà Nội)** theo giấy chứng nhận số BC464182, số vào sổ cấp GCN: 3801.QĐ-UBND.2010.CH.00354.2010 do **UBND huyện Đ, TP Hà Nội** cấp ngày 06/09/2010 cấp cho ông **Lê Mạnh H1** và bà **Lê Thị Việt H2** (Đăng ký sang tên theo hợp đồng số 1670/CNQSDĐ/2011 do **Văn phòng C2** chứng nhận ngày 22/04/2011 cho ông **Phạm Ngọc H** và bà **Đinh Thị T**) Toàn bộ số tiền thu được từ việc bán/xử lý tài sản bảo đảm được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ của ông **Ngô Văn C** đối với **V**. Nếu số tiền thu được từ bán/xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết khoản nợ thì ông **Ngô Văn C** vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ cho **V**.

* **Bị đơn là ông Ngô Văn C trình bày:** Ông và ông **Lê Mạnh H1**, bà **Lê Thị Việt H2** không có quan hệ gì. Ông với vợ chồng ông **Phạm Ngọc H**, bà **Đinh Thị T** có quan hệ quen biết từ trước. Ông công nhận có ký Hợp đồng tín dụng số 204/HĐTD-NH ngày 29/06/2011 với số tiền vay như Ngân hàng trình bày. Lý do ông ký hợp đồng là do ông **H**, bà **T** có nhu cầu vay vốn làm ăn kinh doanh tuy nhiên không thông thạo thủ tục vay vốn của Ngân hàng nên có nhờ ông đứng ra làm thủ tục vay tiền từ **Ngân hàng V**, số tiền vay là 3.000.000.000đ. Sau khi ký hợp đồng vay vốn, Ngân hàng đã giải ngân cho ông số tiền vay là 3.000.000.000đ. Ông đã giao lại số tiền này cho vợ chồng ông **H**, bà **T**. Sau đó ông có nhu cầu cần tiền cho công việc kinh doanh nên ông có vay của vợ chồng ông **H**, bà **T** số tiền 1.000.000.000đ. Giữa ông và vợ chồng ông **H**, bà **T** thống nhất ông tự chủ động nộp tiền lãi vay cho Ngân hàng theo lãi suất quy định của Ngân hàng.

Để đảm bảo cho khoản vay trên ông **H** bà **T** đã thế chấp Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 5, tờ bản đồ số 41 tại địa chỉ **X, xã Đ, huyện Đ, TP Hà Nội (nay là xã Đ, thành phố Hà Nội)** theo giấy chứng nhận số BC464182, số vào sổ cấp GCN: 3801.QĐ-UBND.2010.CH.00354.2010 do **UBND huyện Đ, TP Hà Nội** cấp ngày 06/09/2010 cấp cho ông **Lê Mạnh H1** và bà **Lê Thị Việt H2** (Đăng ký sang tên theo hợp đồng số 1670/CNQSDĐ/2011 do **Văn phòng C2** chứng nhận ngày 22/04/2011 cho ông **Phạm Ngọc H** và bà **Đinh Thị T**). Quá trình trả nợ là do ông và bà **T** trực tiếp trả nợ cho Ngân hàng. Do bà **T** và ông không trả nợ khoản vay và lãi phát sinh đúng thời hạn nên đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng.

Nay quan điểm của ông nhất trí với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng về việc đòi tiền vay và xử lý tài sản bảo đảm. Ông không có ý kiến gì.

*** Người có quyền, nghĩa vụ liên quan:**

- Ông **Lê Mạnh H1** trình bày: Năm 2010, 2011, do dính nợ xấu tại ngân hàng trên Yên Bái nên ông có nhờ ông **Phạm Ngọc H**, bà **Đinh Thị T** đứng tên hộ thửa đất gia đình là thửa số 05, tờ bản đồ số 41, địa chỉ: **Thôn X, xã Đ, thành phố Hà Nội** để vay tiền rút tài sản ở ngân hàng ra. Việc ông **H**, bà **T** đứng hộ tên thửa đất gia đình tôi được lập thành văn bản và được công chứng tại **Văn phòng C2** vào ngày 22/4/2011. Tại thời điểm ông **C** làm thủ tục vay ngân hàng, thế chấp quyền sử dụng thửa đất 05, tờ bản đồ số 41, địa chỉ: **Thôn X, xã Đ, thành phố Hà Nội** thì ông cũng không biết số tiền ông **C** vay là 3.000.000.000 đồng. Nhưng ông cũng không có ý kiến gì. Việc ông **C** vay tiền là ông **C** sử dụng riêng cho ông **C**, cũng không đưa cho ông **H**, bà **T** cũng như ông và gia đình ông. Sau khi ông **C** làm thủ tục vay ngân hàng, ông cũng có một thời gian chuyển tiền cho ông **C** để trả tiền lãi ngân hàng đến khi ông không liên lạc được với ông **C** thì ông không chuyển tiền cho ông **C** nữa. Đến nay, **Ngân hàng TMCP C1** khởi kiện yêu cầu ông **Ngô Văn C** trả tiền nợ đã vay theo hợp đồng tín dụng đã ký kết, ông có ý kiến như sau:

Ông đồng ý với yêu cầu khởi kiện của **Ngân hàng TMCP C1** khởi kiện ông **Ngô Văn C**. Gia đình ông và ông có nguyện vọng: Yêu cầu ông **Ngô Văn C** có mặt tại Tòa án để trình bày quan điểm về việc trả nợ cho **Ngân hàng TMCP C1** về quá trình vay nợ, trả nợ và trách nhiệm trả nợ đối với Ngân hàng. Trường hợp ông **C** không có mặt thì ông và gia đình xin đứng ra trả thay nợ phần nợ gốc của ông **C** là 3.000.000.000 đồng. Về số tiền nợ lãi: Ông và gia đình yêu cầu ông **C** phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng.

Hiện gia đình ông vẫn đang trực tiếp sinh sống trên thửa đất 05, tờ bản đồ số 41, địa chỉ: **Thôn X, xã Đ, thành phố Hà Nội**, gồm: Ông là **Lê Mạnh H1**, sinh năm 1972, vợ ông là **Lê Thị Việt H2**, sinh năm 1975 và chị **Lê Quỳnh A1**, sinh năm 2002 là con gái ông. Ngoài ra, không còn ai khác đang sinh sống trên đất. Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nào khác.

- Ông **Lê Mạnh H1** là đại diện theo uỷ quyền của ông **Phạm Ngọc H**, bà **Đinh Thị T**, bà **Lê Thị Việt H2**, chị **Lê Quỳnh A1**: nhất trí như quan điểm của ông đã trình bày.

Tại phiên tòa:

* Nguyên đơn trình bày: Buộc ông **Ngô Văn C** thanh toán cho **V** số tiền tính đến thời điểm ngày 30/6/2026, ông **C** còn nợ Ngân hàng số tiền: Nợ gốc: 3.000.000.000 đồng; lãi trong hạn: 4.825.316.667 đồng; Nợ lãi quá hạn: 2.408.699.621 đồng; Tổng cộng: 10.234.016.288 đồng. Buộc ông **Ngô Văn C** tiếp tục trả nợ lãi, lãi quá hạn, lãi phạt phát sinh theo thỏa thuận tại Hợp Đồng Tín dụng, Giấy nhận nợ đã ký kết ngày 07/11/2011 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ. Nếu ông **Ngô Văn C** không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán khoản nợ nêu trên và lãi phát sinh thì **V** có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án tiền hành kê biên, phát mại tài sản bảo đảm của khoản vay nói trên để thu hồi nợ cho **V**. Toàn bộ số tiền thu được từ việc bán/xử lý tài sản bảo đảm được dùng để thanh toán

nghĩa vụ trả nợ của ông **Ngô Văn C** đối với **V**. Nếu số tiền thu được từ bán/xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết khoản nợ thì ông **Ngô Văn C** vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ cho **V**.

* Ông **Lê Việt H2** trình bày: ông là chủ thửa đất số 5, tờ bản đồ số 41 tại địa chỉ **X, xã Đ, thành phố Hà Nội** theo giấy chứng nhận số BC464182, sổ vào sổ cấp GCN: 3801.QĐ-UBND.2010.CH.00354.2010 do **UBND huyện Đ, TP Hà Nội** cấp ngày 06/09/2010. Năm 2010-2011, do ông làm ăn kinh doanh thua lỗ cần tiền trả nợ Ngân hàng nên có nhờ ông **H**, bà **T** đứng ra vay tiền hộ và ông có làm thủ tục chuyển nhượng thửa đất trên cho ông **H**, bà **T** để thế chấp vay tiền. Sau đó ông có biết ông **H**, bà **T** đã nhờ ông **C** đứng ra làm thủ tục vay tiền với số tiền 3.000.000.000đ. Nay ông đề nghị Ngân hàng cho gia đình ông trả nợ gốc và xem xét miễn lãi cho ông.

+ Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7-Hà Nội tham gia phiên tòa:

- Tòa án đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của BLTTDS
- Việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng nguyên đơn, bị đơn và người tham gia tố tụng khác đã chấp hành các quy định của BLTTDS.
- Về nội dung: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, ngày 29/06/2026, **Viện KSND khu vực G** đã ban hành Yêu cầu xác minh số 38 yêu cầu Tòa án: Về quan hệ tranh chấp: Ngày 26/12/2025 Tòa án ra Thông báo thụ lý vụ án. Ngân hàng khởi kiện yêu cầu trả tiền nợ theo Hợp đồng tín dụng giữa nguyên đơn và bị đơn với nhau. Ông **Ngô Văn C** sử dụng với mục đích kinh doanh vật liệu xây dựng (Thể hiện trong Hợp đồng tín dụng số 204/HĐTD-NH ngày 29/06/2011: BL59-67), ngoài ra để được ký kết Hợp đồng tín dụng ông **Ngô Văn C** còn có Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và đầu tư phát triển đối với cá nhân, hộ gia đình. Trong văn bản thể hiện ông **Ngô Văn C** có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01F80030578 do **UBND quận T – Phòng Tài chính kế hoạch** cấp lần đầu ngày 25/04/2011, thể hiện phương án kinh doanh cụ thể, tỷ mỉ về vật liệu xây dựng (thép, xi măng). Yêu cầu: Thẩm phán thu thập Giấy đăng ký kinh doanh để xác định là Giấy đăng ký kinh doanh của hộ gia đình hay của cá nhân ông **Ngô Văn C**, hiện hộ gia đình hay cá nhân ông **Ngô Văn C** còn hoạt động kinh doanh hay không để xác định xem là Tranh chấp dân sự theo Điều 26 BLDS hay tranh chấp kinh doanh thương mại theo Điều 30 BLDS để đảm bảo việc xác định tranh chấp đúng theo quy định pháp luật. Đến thời điểm hiện tại Tòa án cung cấp tài liệu của nguyên đơn xác định tại buổi làm việc với Tòa án, Tòa án yêu cầu bổ sung “Giấy phép đăng ký hộ kinh doanh” của ông **Ngô Văn C**, tuy nhiên **V** rà soát hồ sơ thì không thấy có tài liệu theo yêu cầu của Tòa án nên không cung cấp được. Tòa án chưa thực hiện việc thu thập Giấy phép đăng ký kinh doanh của hộ gia đình hoặc cá nhân ông **C**, cũng như chưa xác định hiện hộ gia đình hay cá nhân ông **Ngô Văn C** còn hoạt động kinh doanh hay không tại Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Do đó, xác định Tòa án chưa thực hiện hết yêu cầu xác minh của Viện kiểm sát.

Do đó, vụ án chưa đủ điều kiện đưa ra xét xử, Viện kiểm sát chỉ phát biểu về mặt tố tụng, không phát biểu về mặt nội dung đối với vụ án trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền gốc lãi còn thiếu theo Hợp đồng tín dụng số 204/HĐTD-NH ngày 29/06/2011. Bị đơn hiện đang cư trú tại Khu T, xã H, tỉnh Thanh Hóa. Theo Hợp đồng tín dụng số 204/HĐTD-NH ngày 29/06/2011 thì mọi sự việc xảy ra tranh chấp được giải quyết tại Tòa án nơi có trụ sở hoặc chi nhánh của bị đơn. Do đó đây là tranh chấp Hợp đồng dân sự nên theo qui định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Hà Nội.

[1.2] Về quan hệ pháp luật: Theo hợp đồng tín dụng thể hiện ông Ngô Văn C với tư cách là cá nhân vay để kinh doanh VLXD. Tại Giấy nhận nợ ngày 01/7/2011, ông C cũng ký với tư cách cá nhân. Trong giấy đề nghị vay vốn, các chứng từ chứng minh mua hàng của ông C có thể hiện ông C có đăng ký hộ kinh doanh nhưng trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã yêu cầu các bên cung cấp giấy đăng ký kinh doanh của ông C nhưng không ai xuất trình được giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của ông C. Hơn nữa hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ các bên đã ký là cá nhân ông C ký vay tiền chứ không phải với tư cách đại diện cho chủ doanh nghiệp H3 chủ hộ kinh doanh. Do đó, Tòa án thụ lý vụ án và xác định đây là vụ án dân sự thuộc khoản 3 Điều 26 BLTTDS là có căn cứ. Yêu cầu và ý kiến nhận xét của Viện kiểm sát là chưa phù hợp với quy định.

[1.2]. Về sự vắng mặt của bị đơn: Bị đơn đã được Tòa án triệu tập họp lệ, thông báo yêu cầu thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình nhưng bị đơn có đơn xin vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử tiếp tục đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bị đơn, theo quy định là phù hợp với Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Trong quá trình giải quyết vụ án và cũng như tại phiên tòa hôm nay, thể hiện:

Ngày 29/6/2021 giữa Ngân hàng TMCP C1 Hợp đồng tín dụng số 204/HĐTD-NH ngày 29/06/2011 + Số tiền cho vay: 3.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba tỷ đồng). + Thời hạn cho vay: 10 tháng + Lãi suất tại thời điểm cho vay: 21 %/năm. + Lãi suất quá hạn: Bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. + Mục đích sử dụng tiền vay: Kinh doanh VLXD + V đã giải ngân qua Giấy nhận nợ ngày 01/07/2011 với tiền giải ngân là 3.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba tỷ đồng) cho ông C. Hội đồng xét xử nhận thấy: Nguyên đơn bị đơn đều thừa nhận là có ký hợp đồng tín dụng và nguyên đơn đã giải ngân số tiền vay theo hợp đồng tín dụng đã ký cho bị đơn. Các bên đều không có ý kiến gì về việc ký kết hợp đồng, quá trình thực hiện giải ngân. Hợp đồng này khi ký kết các bên đều đầy đủ năng lực hành vi dân sự theo quy định của Bộ luật dân sự và không trái đạo đức xã hội, không vi phạm điều cấm của pháp luật nên các bên có quyền, nghĩa vụ phải thực hiện.

Khoản vay theo các hợp đồng tín dụng nêu trên tính đến ngày 30/6/2026, ông C còn nợ Ngân hàng số tiền nợ gốc: 3.000.000.000 đồng chưa thanh toán. Do đó,

ông **C** phải có tranh nhiệm trả cho Ngân hàng số tiền nợ gốc mà Ngân hàng đã giải ngân cho ông **C**.

- Việc tính lãi trong hạn và quá hạn của nguyên đơn không vi phạm quy định pháp luật về tính lãi nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để tính lại. Do đó, xác định tính đến ngày 30/6/2026, ông **C** còn nợ Ngân hàng số tiền lãi chưa trả là lãi trong hạn: 4.825.316.667đồng; Nợ lãi quá hạn: 2.408.699.621 đồng;

Như vậy, cần buộc bị đơn phải có nghĩa vụ trả nguyên đơn tổng số tiền cả gốc và lãi trên tổng cộng là 10.234.016.288 đồng

Kể từ ngày 01/7/2026, bị đơn phải tiếp tục chịu lãi phát sinh trên dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng đã ký cho đến khi trả hết nợ.

[2.2.] Về tài sản bảo đảm: Xét yêu cầu xử lý tài sản thế chấp để thu hồi khoản nợ của nguyên đơn nhận thấy: Để đảm bảo cho khoản vay trên ông **H**, bà **T** đã thế chấp Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 5, tờ bản đồ số 41 tại địa chỉ **X, xã Đ, TP Hà Nội (nay là xã Đ, thành phố Hà Nội)** theo giấy chứng nhận số BC464182, số vào sổ cấp GCN: 3801.QĐ-UBND.2010.CH.00354.2010 do **UBND huyện Đ, TP Hà Nội** cấp ngày 06/09/2010 cấp cho ông **Lê Mạnh H1** và bà **Lê Thị Việt H2** (Đăng ký sang tên theo hợp đồng số 1670/CNQSDĐ/2011 do **Văn phòng C2** chứng nhận ngày 22/04/2011 cho ông **Phạm Ngọc H** và bà **Đinh Thị T**).

Theo biên bản xem xét của Tòa án ngày 04/2/2026 thì hiện nay trên tài sản thế chấp có các công trình đã xây dựng trước khi thế chấp như là nhà 1 tầng mái ngói, bể nước, tường gạch, sân bê tông, cổng. Hiện có ông **Lê Mạnh H1**, bà **Lê Thị Việt H2** và các con ông **H2**, bà **H2** đang ăn ở trên đất ngoài ra không có ai khác.

Theo ông **Lê Mạnh H1** trình bày ông có chuyển nhượng cho ông **H**, bà **T** nhà đất trên để nhờ ông **H**, bà **T** vay tiền để trả nợ khoản vay khác tại Ngân hàng với số tiền vay hơn tỷ đồng. Ông biết việc ông **C** vay tiền và ông **H**, bà **T** thế chấp để vay tiền nhưng ông không có ý kiến gì.

Xét thấy: Các chủ thể ký kết hợp đồng có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, điều khoản của hợp đồng không vi phạm điều cấm, không trái pháp luật, tài sản thế chấp được đăng ký tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Hợp đồng thế chấp phù hợp pháp luật về cả hình thức và nội dung. Việc ông **H1** là chủ cũ của thửa đất thế chấp biết việc thế chấp vay tiền nhưng không có ý kiến. Do đó, yêu cầu của ngân hàng về việc trong trường hợp bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, nguyên đơn có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là tài sản bảo đảm để thu hồi nợ là có căn cứ, được chấp nhận.

[3] Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7-Hà Nội không phát biểu ý kiến về nội dung và đề nghị giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tổng số tiền nợ gốc và lãi được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí. Hoàn trả nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự đều có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Các Điều: 117, 119, 327, 465, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 26, điểm b khoản 1 Điều 39, Điều 157, 158, Điều 271, 273, 277 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 91, Điều 95, Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của **Ngân hàng TMCP C1** đối với ông **Ngô Văn C**.

2. Xác định số tiền gốc, lãi ông **Ngô Văn C** còn nợ **Ngân hàng TMCP C1** đến ngày 30/6/2026 số tiền: Nợ gốc: 3.000.000.000 đồng; lãi trong hạn: 4.825.316.667 đồng; Nợ lãi quá hạn: 2.408.699.621 đồng; Tổng cộng: 10.234.016.288 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 204/HĐTD-NH ngày 29/06/2011 và Khế ước nhận nợ ngày 01/7/2011;

3. Buộc ông **Ngô Văn C** phải trả ngay cho **Ngân hàng TMCP C1** số tiền nợ gốc, lãi tính đến ngày 01/7/2026 là: Nợ gốc: 3.000.000.000 đồng; lãi trong hạn: 4.825.316.667 đồng; Nợ lãi quá hạn: 2.408.699.621 đồng; Tổng cộng: 10.234.016.288 đồng (Mười tỷ hai trăm ba mươi bốn triệu không trăm mười sáu nghìn hai trăm tám mươi tám đồng);

3. Kể từ ngày 01/7/2026, ông **C** phải tiếp tục trả lãi phát sinh đối với số nợ gốc theo mức lãi suất quy định tại các Hợp đồng tín dụng đã ký cho đến khi trả xong toàn bộ khoản vay.

4. Về tài sản bảo đảm: Trong trường hợp ông **Ngô Văn C** không trả nợ ngay thì **Ngân hàng TMCP C1** có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo quy định của pháp luật hoặc yêu cầu cơ quan thi hành án xử lý tài sản là Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 5, tờ bản đồ số 41 tại địa chỉ **thôn X, xã Đ, thành phố Hà Nội** theo giấy chứng nhận số BC464182, số vào sổ cấp GCN: 3801.QĐ-UBND.2010.CH.00354.2010 do **UBND huyện Đ**, TP Hà Nội cấp ngày 06/09/2010 cấp cho ông **Lê Mạnh H1** và bà **Lê Thị Việt H2** (Đăng ký sang tên theo hợp đồng số 1670/CNQSDĐ/2011 do **Văn phòng C2** chứng nhận ngày 22/04/2011 cho ông **Phạm Ngọc H** và bà **Đinh Thị T**) để thu hồi nợ.

5. Về án phí:

5.1. Ông **C** phải chịu 118.234.000 đồng tiền án phí để sung vào ngân sách Nhà nước.

5.2. Hoàn trả **Ngân hàng TMCP C1** số tiền 58.989.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số BLTU/25E 00720880 ngày 23/12/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi

hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Án xử công khai, sơ thẩm. Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Nơi nhận:

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- Các đương sự;

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

- VKSND KV7

- TAND TP. Hà Nội.

- THADS **TP . Hà Nội**

- Lưu hồ sơ vụ án

Thịnh Quang Thắng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Thịnh Quang Thắng

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7-HÀ NỘI**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi giờ phút ngày 13 tháng 9 năm 2025.

Tại: Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Thịnh Quang Thắng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Vĩ

Ông Dương Văn Xuyên

Tiến hành nghị án vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 124/TLST - DS ngày 05 tháng 05 năm 2025 về việc “*tranh chấp hợp đồng tín dụng*”; Giữa:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam; Trụ sở: Số 89, Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội. Đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí Dũng – Chủ tịch Hội đồng quản trị; Đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Như Giang – Trưởng phòng xử lý nợ. Đại diện theo uỷ quyền lại: ông Lê Trung Anh, ông Nguyễn Ngọc Tâm – chuyên viên xử lý nợ.

1.2. Công ty cổ phần MBN Jupiter; trụ sở: Tầng 15, Toà nhà Central Point, số 219, phố Trung Kính, phường Cầu Giấy, Hà Nội. Đại diện theo uỷ quyền: Ông Phạm Huy Mạnh – Giám đốc; Đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Phúc Thực và ông Dư Công Hà Duy – Chuyên viên xử lý nợ.

2- Bị đơn: Ông Ngô Văn Chính, sinh năm 2002; Cư trú: Thôn 17, xã Sóc Sơn, Hà Nội;

3. Người có quyền, nghĩa vụ liên quan: Ông Bùi Ngọc Quỳnh, sinh năm 1975 (là bố đẻ của ông Chính); Cư trú: Thôn 17, xã Sóc Sơn, Hà Nội;

Căn cứ các chứng cứ và các tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH
CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:**

Biểu quyết 3/3:

Căn cứ vào: Các Điều: 117, 119, 327, 465, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 26, điểm b khoản 1 Điều 39, Điều 157, 158, Điều 271, 273, 277 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 91, Điều 95, Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Công ty Cổ phần MBN JUPITER đối với ông Ngô Văn Chính.

2. Xác định số tiền gốc, lãi ông Ngô Văn Chính còn nợ Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam và Công ty Cổ phần MBN JUPITER tính đến ngày 13/9/2025 theo Hợp đồng tín dụng số LN2407303336521 ngày 02/08/2024 số tiền: Nợ gốc: 681,998,000 đồng; lãi trong hạn: 8,826,038 đồng; Nợ lãi quá hạn: 76.481.386 đồng; lãi chậm trả: 448,894 đồng; Tổng cộng: 767,754,318 đồng và nợ Công ty Cổ phần

MBN Jupiter số tiền theo Hợp đồng thế tín dụng số 143-P-6940186: số tiền: Nợ gốc: 22,392,842đồng; Nợ lãi quá hạn: 9,882,201đồng; lãi chậm trả: 736,427 đồng. Tổng cộng: 33,011,470 đồng. Trong đó:

2.1. Buộc ông Ngô Văn Chính phải trả ngay cho Công ty Cổ phần MBN JUPITER 95% số tiền nợ theo Hợp đồng tín dụng số LN2407303336521 ngày 02/08/2024 gồm: Nợ gốc: 647,898,100 đồng; Nợ lãi: 81,468,502 đồng; Tổng cộng: **729,366,602 đồng** và số tiền: Nợ gốc: 22,392,842đồng; Nợ lãi quá hạn: 9,882,201đồng; lãi chậm trả: 736,427 đồng. Tổng cộng: **33.011.470 đồng** theo Hợp đồng thế tín dụng số 143-P-6940186;

2.2. Buộc ông Ngô Văn Chính phải trả ngay cho Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (VPBank) 5% số tiền nợ theo Hợp đồng tín dụng số LN2407303336521 ngày 02/08/2024 gồm: Nợ gốc: 34,099,900 đồng; Nợ lãi: 4.287.816 đồng; Tổng cộng: **38.387.716 đồng**;

3. Kể từ ngày 14/9/2025, ông Chính phải tiếp tục trả lãi phát sinh đối với số nợ gốc theo mức lãi suất quy định tại các Hợp đồng cho vay đã ký cho đến khi trả xong toàn bộ khoản vay.

4. Về tài sản bảo đảm: Trong trường hợp ông Ngô Văn Chính không trả nợ ngay thì Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Công ty cổ phần MBN Jupiter có quyền xử lý tài sản thế chấp theo quy định của pháp luật hoặc yêu cầu cơ quan thi hành án xử lý tài sản là 01 xe ô tô nhãn hiệu MG RX5, số khung LSJA24U95PS094856, số máy 15C4EDNSPA170228; Giấy chứng nhận Đăng ký xe ô tô BKS: 30K-765.56 do Phòng cảnh sát giao thông Công an huyện Sóc Sơn cấp thuộc quyền sở hữu/sử dụng của ông Ngô Văn Chính để thu hồi nợ.

5. Về án phí:

5.1. Ông Chính phải chịu 36,022,000 đồng tiền án phí để sung vào ngân sách Nhà nước.

5.2. Hoàn trả Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam số tiền 16,437,000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0073328 ngày 22/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội (Nay là Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội).

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Án xử công khai, sơ thẩm. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Nghị án kết thúc vào hồi giờ phút, ngày 13 tháng 9 năm 2025.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Thịnh Quang Thắng

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHU VỰC 7-HÀ NỘI Độc lập- Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN THẢO LUẬN

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SÓC SƠN, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: **Ông Thịnh Quang Thắng.**

Các Hội thẩm nhân dân: **Ông Nguyễn Văn Vĩ và ông Dương Văn Xuyên.**

Căn cứ vào các Điều 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự

Vào hồi giờ phút ngày 30 tháng 8 năm 2025. Tại phòng nghị án, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã tiến hành thảo luận đối với vụ án DS thụ lý số 124/TLST-DS ngày 05 tháng 05 năm 2025; về việc hoãn phiên tòa.

- Ý kiến 2 hội thẩm nhân dân: Tại phiên tòa bị đơn, người có quyền, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất không có lý do. Do đó, cần phải hoãn phiên tòa theo quy định tại các Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự

- Ý kiến Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: nhất trí với ý kiến của hai hội thẩm nhân dân.

Hội đồng xét xử thống nhất quyết định biểu quyết 3/3:

Căn cứ vào: các Điều 227 và Điều 233, Điều 235 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015:

1. Hoãn phiên tòa xét xử vụ án hôn nhân gia đình thụ lý 124/TLST-DS ngày 05 tháng 05 năm 2025 về việc: “tranh chấp hợp đồng tín dụng”

2. Thời gian mở lại phiên tòa vào hồi 09 giờ 00 ngày 13/9/2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 7-Hà Nội.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Thịnh Quang Thắng

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----*~*-----

BÁO CÁO LÃNH ĐẠO

(Về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng xét xử ngày 24/11/2021)

Vụ án DS thụ lý số 40/2021/TLST - DS ngày 24 tháng 2 năm 2021 về việc “*tranh chấp đồng tín dụng*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 72/2021/QĐXXST-DS ngày 08/11/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 29/2020/QĐST-DS ngày 21/9/2020. Giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị Kim Ánh, Sinh năm: 1967; Địa chỉ: Khu 7, Thụy Lôi, xã Thụy Lâm, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Ánh: Luật sư Nguyễn Văn Hà – Văn phòng luật sư Hà Lan và Cộng Sự - Đoàn luật sư thành phố Hà Nội

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Dung, sinh năm: 1966 và ông Đỗ Đình Chung, sinh năm 1967, địa chỉ: Khu 5, Thụy Lôi, xã Thụy Lâm, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Theo đơn khởi kiện ngày 05/2/2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Lê Thị Kim Ánh trình bày:**

- Về quan hệ: Gia đình bà và vợ chồng ông Đỗ Đình Chung có vợ là bà Nguyễn Thị Dung là người cùng xóm nên chơi với nhau khá thân thiết. Gia đình ông Chung, bà Dung chuyên kinh doanh đồ gỗ. Giữa bà và bà Dung không có quan hệ làm ăn tài chính vay tiền lẫn nhau.

Do vậy, ngày 21/8/2016 bà Dung có sang gặp trực tiếp bà để hỏi vay số tiền là 250.000.000đ với mục đích để cho ông Chung lấy gỗ. Vì là chỗ bạn bè nên bà đồng ý cho bà Dung vay tiền còn bà Dung thì có viết giấy và ký nhận vay số tiền của bà là 250.000.000đ. Tại giấy viết tay của bà Dung thì chứng bà không có thỏa thuận về thời gian vay cũng như về lãi suất vay nhưng thực tế chứng bà có thỏa thuận miệng lãi suất là 1% và thời hạn vay là 3 tháng.

Ngày 11/9/2016 âm lịch bà Dung lại tiếp tục sang gặp bà vay số tiền 200.000.000đ. Vì vậy, bà lại tiếp tục cho bà Dung vay tiền nhưng do gia đình cũng không còn đủ 200.000.000đ nên bà có cho bà Dung vay 190.000.000đ và bà Dung là người trực tiếp viết giấy ký nhận nội dung vay tiền của bà. Khi đó bà Dung có nói để ông Chung đi lấy hàng (lấy gỗ) và sau đợt hàng này thì sẽ trả nợ bà cả hai lần vay tổng cộng là 440.000.000đ.

Về lãi suất khi đó chứng bà có thỏa thuận miệng với nhau là 1%/ tháng. Mọi văn bản vay tiền là do bà Dung ký nhận, ông Chung không ký nhận.

Tuy nhiên, sau đó sau nhiều lần bà đòi nhưng vợ chồng ông Chung, bà Dung đều không có trách nhiệm trả nợ cho bà nên ngày 21/7/2017 bà Dung, ông Chung đã đồng ý viết giấy bán ruộng cho bà là 1 sào 10 thước để trừ vào số tiền nợ bà nhưng do khi đó gia đình ông Chung, bà Dung để lạc mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không có đưa cho bà. Vì vậy, gia đình ông Chung gồm có mẹ đẻ ông Chung là Nguyễn Thị Sinh, cùng vợ chồng ông Chung và các con là Đỗ Thị Thu, Đỗ Đình Dũng, anh Đỗ Minh Tuấn đã viết và ký phía dưới giấy bán ruộng. Sau đó ngày 24/9/2017 bà có bán 10 thước ruộng cho ông Trần Văn Thanh, sinh năm 1964 có địa chỉ tại Khu 7 Thụy Lôi, Thụy Lâm, Sóc Sơn, Hà Nội với giá là 145.000.000đ và vợ chồng ông Chung nhất trí ký bán cho ông Thanh. Đồng thời bà đã nhận toàn bộ số tiền trên là 145.000.000đ. Vì vậy, số tiền bà Dung còn nợ bà là 295.000.000đ và tiền lãi.

Nay bà xác định, bà cho ông Chung và bà Dung vay số tiền trên. Do đó, đề nghị Tòa án xem xét buộc bà Dung và ông Chung có trách nhiệm trả bà số tiền nợ là 295.000.000đ và tiền lãi là tính từ tháng 12/2016 đến hết tháng 1/2021 là $0.833\% / \text{tháng} \times 49 \text{ tháng} = 120.410.150\text{đ}$. Tổng cộng cả gốc và lãi là 415.410.150đ. và tiếp tục phải chịu lãi cho đến thời điểm xét xử. Đối với phần đất nông nghiệp như trong giấy bán ruộng ghi ngày 21-7-2017 do ông Chung, bà Dung chỉ bán 10 thước. Do đó, số ruộng còn lại bà không có ý kiến gì và thực tế số ruộng này không còn nữa nên bà không yêu cầu gì.

*** Bị đơn là Đỗ Thị Dung trình bày:** Bà nhất trí với bà Ánh trình bày về quan hệ giữa vợ chồng bà và bà Ánh.

Đối với việc vay tiền: Bà nhất trí là có vay tiền và có nhận tiền của bà Ánh cả hai lần tiền như bà Ánh trình bày. Nhưng thực tế cả hai lần vay tiền này ông Chung không biết gì và bà không nói gì cho ông Chung biết. Do vậy, bà xác định số tiền bà nợ bà Ánh là cá nhân bà nợ chứ không liên quan gì đến ông Chung là chồng bà.

Về lãi suất: Giữa bà và bà Ánh không có thỏa thuận gì nhưng thực tế bà Ánh lấy lãi bà là 2000đ/1 ngày/1 triệu và cũng đã trả nợ tiền lãi cho bà Ánh rất nhiều lần nhưng những lần này chúng bà không lập văn bản hay giấy tờ gì.

Do bà khó khăn nên không có tiền trả nợ nên nhiều lần bà Ánh đến đòi tiền nên chồng bà là ông Chung đã chấp nhận nhờ bán bà Ánh bán ruộng của gia đình. Bà Ánh nháy trí và yêu cầu làm giấy bán thì mới phát sinh ra việc bà nợ bà Ánh. Nên ông Chung chỉ nhất trí bán 10 thước cho bà Ánh để gán nợ cho bà. Vì giá trị 10 thước đất ruộng là đủ tiền trả nợ cho bà Ánh. Gia đình bà không bán cả 1 sào 10 thước cho bà Ánh. Thực tế gia đình đã sang tên 10 thước đất nông nghiệp cho bà Ánh, bà Ánh đã bán cho người khác.

Bà đã trả tiền bà Ánh nhiều lần nhưng do là chỗ thân thiết nên bà không làm giấy tờ gì cả. Do đó, bà không có tài liệu chứng cứ về việc trả tiền cho bà Ánh.

Bà xác định có vay hai lần tiền của bà Ánh như bà Ánh trình bày. Bà đã trả 1 lần tiền và chỉ còn 1 lần vay nữa thôi và gia đình đã gán 10 thước ruộng để trừ nợ cho bà Ánh nên bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà Ánh vì: gia đình bà đã gán ruộng để trả nợ là hết, không còn nợ nần gì. Tuy nhiên, đến nay chồng bà đòi lại đất ruộng vì việc vay nợ giữa bà và bà Ánh không liên quan gì đến ông Chung thì bà cũng hoàn toàn nhất trí với ý kiến của ông Chung. Và bà xác định có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền nợ gốc cho bà Ánh, số tiền nợ lãi thì bà không đồng ý. Nếu không thì bà Ánh phải trả ruộng cho nhà bà thì bà sẽ trả toàn bộ tiền gốc và lãi cho bà Ánh. Bà sẽ làm đơn yêu cầu phản tố về việc đòi lại ruộng sau.

Bà đã được Tòa án giải thích về thời hiệu yêu cầu tính lãi nhưng bà xác định là đã trả hết toàn bộ tiền vay cho bà Ánh rồi nên bà không có ý kiến gì.

*** Ông Chung trình bày:** Ông xác định việc vay mượn giữa bà Nguyễn Thị Dung là vợ ông với chị Lê Thị Kim Ánh như thế nào ông không biết, ông không được cầm tiền và không được sử dụng bất kỳ đồng tiền nào mà bà Dung vay của bà Ánh. Đến khoảng tháng 7/2017, bà Ánh có đến nhà ông nói chuyện là nhà ông có thửa ruộng đất nông nghiệp nào ở cánh đồng bên Ngòi để bán không. Bà Ánh nói có người mua. Lúc đó nhà ông có tiêu chuẩn đất ở đó cần bán. bà Ánh bảo ông làm thủ tục viết giấy bán cho bà Ánh. Sau đó bà Ánh quay lại bảo vợ ông là bà Dung nợ bà Ánh hơn 200.000.000đ. Ông bảo đồng ý gán nợ 10 thước ruộng của gia đình cho bà Ánh để trả nợ cho bà Dung và ông bảo từ giờ không còn nợ lẫn gì nữa. Bà Ánh đồng ý. Sau đó, cùng năm gia đình ông đã đi làm thủ tục chuyển nhượng 10 thước đất nông nghiệp tại xứ đồng bên Ngòi cho bà Ánh để trừ nợ cho bà Dung. Bà Ánh cũng nhất trí. Hiện nay số đất ruộng này bà Ánh đã bán cho người khác.

Lý do giấy bán ruộng ghi ngày 21/7/2017, có nội dung ghi là bán 1 sào 10 thước là khi đó chị Ánh bảo nhà ông có bao nhiêu ruộng ở đồng Ngòi để chị Ánh bán hộ. Ông bảo có 01 sào 10 thước thì chị Ánh bảo cứ ghi vào giấy là 1 sào 10 thước nên ông ghi. Sau khi viết giấy chị Ánh qua ra đòi tiền nợ bà Dung nên ông chỉ

đồng ý gán cho 10 thước. còn 01 sào là tiêu chuẩn của bố mẹ ông và anh chị em vẫn còn và hiện nay đứng tên sổ đỏ của gia đình ông. Do đó, ông xác định chỉ gán và làm thủ tục bán cho chị Ánh 10 thước ruộng để trừ nợ cho bà Dung chứ không phải là bán cả 01 sào 10 thước ruộng như trong giấy bán ruộng ngày 21/7/2021 mà chị Ánh xuất trình tại Tòa án nhân dân huyện Sóc Sơn.

Trong giấy bán ruộng có chữ ký của anh Đỗ Minh Tuấn, chị Đỗ Thị Thu, anh Đỗ Đình Dũng (là con trai, con gái ông) và bà Nguyễn Thị Sinh là mẹ ông vì khi làm thủ tục chuyển nhượng thì những người liên quan phải ký vào thì mới chuyển nhượng.

Nay quan điểm ông xác định không liên quan gì đến việc vay nợ của bà Dung. Vì bà Dung vay tiền chị Ánh ông không được biết và không được sử dụng số tiền này. Ông đã chấp nhận gán ruộng để trả nợ cho bà Dung. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà Ánh thì đó là việc của Tòa án, ông không có liên quan. Chị Dung trình bày là có vay hai lần tiền nhưng đã trả 1 lần và còn 1 lần tiền và sau đó gia đình đã gán ruộng trả hết cho bà Ánh. Vì vậy bà Dung không còn nợ tiền bà Ánh nữa.

Tòa án đã giải thích cho ông về việc làm yêu cầu phản tố về việc hủy Giấy bán ruộng ghi ngày 21/7/2017 mà ông và bà Dung viết cho bà Ánh. Nhưng ông xác định 10 thước ruộng đã sang tên cho bà Ánh và bà Ánh đã bán; còn lại 01 sào ruộng của bố ông và anh chị em vẫn đứng tên nhà nước đã thu hồi và đền bù cho gia đình ông nên ông không có ý kiến gì. Để xem Tòa án xét xử như thế nào ông sẽ nộp cho Tòa án sau.

Quan điểm của Thẩm phán

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền gốc lãi còn thiếu theo Giấy vay tiền ghi ngày 21/8/2016, ngày 11/9/2016 (Âm lịch). Ông Chung, bà Dung hiện đang cư trú tại Thôn Thụy Lôi, xã Thụy Lâm, Sóc Sơn, Hà Nội. Do đó đây là tranh chấp Hợp đồng dân sự nên theo qui định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

[1.2]. Về thời hiệu: nguyên đơn và bị đơn là bà Nguyễn Thị Dung, ông Đỗ Đình Chung đều xác nhận là bà Dung có vay tiền của nguyên đơn 02 lần và có lập thành văn bản, cụ thể: Lần đầu vào ngày 21/8/2016 và Lần hai vào ngày 11/9/2016 âm lịch. Ngày 21/7/2017, ông Chung bà Dung đã chuyển nhượng 10 thước ruộng để trả nợ cho bà Ánh. Bà Ánh đã chuyển nhượng cho người khác được 145.000.000đ. Theo quy định tại Điều 429 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì: *"Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm"*. Trong quá trình giải quyết vụ án các bên được sự không ai yêu cầu Tòa án áp dụng về thời hiệu. Vì vậy, theo quy định tại khoản 2 Điều 184 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì: *"Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ*

thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc”. Do đó, Tòa án vẫn giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả nợ gốc: Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và bị đơn là bà Nguyễn Thị Dung, ông Đỗ Đình Chung đều xác nhận là bà Dung có vay tiền của nguyên đơn 02 lần và có lập thành văn bản, cụ thể:

+ Lần đầu vào ngày 21/8/2016 bà Dung có vay số tiền là 250.000.000đ của bà Ánh thể hiện tại văn bản ghi ngày 21/8/2016 với nội dung: “Tôi là Nguyễn Thị Dung, chồng là Đỗ Đình Chung có vay của chị Ánh Tuyên số tiền là 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu đồng)” có chữ ký của bà Dung ở dưới văn bản.

+ Lần hai vào ngày 11/9/2016 âm lịch bà Dung có vay 190.000.000đ của bà Ánh thể hiện tại văn bản ghi ngày 21/8/2016 với nội dung: “Tôi là Nguyễn Thị Dung, có vay của chị Ánh Tuyên số tiền là 190.000.000đ (một trăm chín mươi triệu đồng)” có chữ ký của bà Dung ở dưới văn bản.

Tổng cộng cả hai lần vay là 440.000.000đ. Trong giấy vay nợ đều không ghi thời hạn vay và lãi suất vay.

+ Về nợ gốc:

Bà Ánh xác định ông Chung, bà Dung có vay hai lần tiền của bà với tổng số tiền gốc là 440.000.000đ do bà Dung đứng ra vay để vợ chồng làm ăn. Đến ngày 21/7/2017, ông Chung, bà Dung có chuyển nhượng 10 thước đất ruộng tại xứ đồng Ngòi thuộc thôn Thụy Lôi, xã Thụy Lâm, Sóc Sơn, Hà Nội để trả nợ cho bà. Bà đã chuyển nhượng có người khác với số tiền 145.000.000đ. Do đó, bà xác định ông Chung, bà Dung còn nợ bà số tiền gốc $440.000.000\text{đ} - 145.000.000\text{đ} = 295.000.000\text{đ}$ và buộc bà Dung, ông Chung liên đới phải trả bà số tiền gốc trên.

Bà Dung trong quá trình giải quyết vụ án bà xác định số tiền vay trên, bà đã trả 1 lần tiền và chỉ còn 1 lần vay và gia đình bà đã gán 10 thước ruộng để trừ nợ cho bà Ánh nên bà không còn nợ bà Ánh.

Ông Chung xác định không liên quan gì đến việc vay nợ của bà Dung. Vì bà Dung vay tiền bà Ánh, ông không được biết và không được sử dụng số tiền này. Hơn nữa ông đã chuyển nhượng 10 thước đất ruộng cho bà Ánh để trừ nợ cho bà Dung. Bà Ánh cũng nhất trí. Do đó, ông xác định bà Dung không còn nợ tiền bà Ánh.

Xét, yêu cầu của các bên: Giữa bà Ánh và bà Dung, ông Chung đều thừa nhận là bà Dung có vay tiền của bà Ánh vào hai lần ngày 21/8/2016 và ngày 11/9/2016 (âm lịch) với tổng cộng số tiền là 440.000.000đ. Bà Dung cho rằng đã trả hết tiền cho bà Ánh cho nên không còn nợ bà Ánh như bà Ánh trình bày. Ông Chung, bà Dung xác định đã chuyển nhượng 10 thước ruộng đất nông nghiệp để trả hết nợ cho bà Ánh. Quá trình giải quyết ông Chung, bà Dung không xuất trình được tài liệu chứng cứ nào về việc đã trả hết nợ cho bà Ánh nên yêu cầu của bà Ánh kiện yêu cầu ông Chung, bà Dung phải trả số tiền gốc đã vay là có căn cứ.

Đối với yêu cầu vợ chồng ông Chung bà Dung phải liên đới trả số tiền đã vay. Xét, tuy việc viết giấy vay nợ chỉ có bà Dung ký nhận. Nhưng quá trình thực hiện ông Chung đều biết và cũng đồng ý chuyển nhượng 10 thước ruộng để trả nợ. Các bên đều thừa nhận mục đích vay tiền để làm ăn, do đó, căn cứ vào Điều 27 luật hôn nhân và gia đình ông Chung phải liên đới đối với giao dịch bà Dung thực hiện.

Từ những cơ sở trên thì việc khởi kiện của bà Ánh yêu cầu ông Chung, bà Dung phải liên đới trả số tiền gốc đã vay là 295.000.000đ là có căn cứ nên được chấp nhận.

[2.2] Về tiền lãi: Xét yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả tiền tiền lãi là tính từ tháng 12/2016 đến hết tháng 1/2021 là $0.833\% / \text{tháng} \times 49 \text{ tháng} = 120.410.150\text{đ}$.

Xét, Tại 02 giấy vay tiền ngày 21/8//2016 và ngày 11/9/2016 (Âm lịch) giữa nguyên đơn và bị đơn đều không ghi thời hạn trả và lãi suất. Nguyên đơn cho rằng lãi suất hai bên thỏa thuận miệng là 1%/1 tháng, bị đơn cho rằng lãi suất là 2.000đ/1 triệu/1 ngày. Nhưng trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và bị đơn không xuất trình được bất cứ tài liệu chứng cứ nào chứng minh là giữa nguyên đơn và bị đơn có thỏa thuận lãi suất như nguyên đơn và bị đơn đã trình bày. Do đó, xác định đây là trường hợp vay không có thời hạn và có lãi suất. Nhưng không xác định được lãi suất cụ thể là bao nhiêu. Theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 quy định về lãi suất như sau:

1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận.

Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 nêu trên tại thời điểm trả nợ

Do đó, xác định lãi suất trong vụ án này là 10%/1 năm. Buộc ông Chung, bà Dung phải trả số tiền lãi trên số tiền gốc chưa trả từ tháng 12/2016 đến tháng 1/2021 là $295.000.000 \times 10\% / 1 \text{ năm} \times 49 \text{ tháng} = 120.573.500\text{đ}$

- Về lãi chậm trả: Tại khoản 5 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: “...5. Trong trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi trên nợ gốc và lãi nợ quá hạn theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ”. Nhưng do nguyên đơn không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

- Đối với Giấy bán ruộng ghi ngày 21/7/2021: Quá trình xác minh diện tích đất nông nghiệp trong Giấy bán ruộng ghi ngày 21/7/2021 giữa ông Đỗ Đình Chung, bà Nguyễn Thị Dung với bà Lê Thị Kim Ánh đã bị thu hồi đền bù cho các hộ dân

nên hiện nay không có diện tích đất nông nghiệp này nữa. Ông Chung, bà Dung không có yêu cầu phản tố về vấn đề này nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa hoàn toàn có căn cứ và phù hợp các qui định của pháp luật.

[4] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tổng số tiền nợ gốc và lãi được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí, hoàn trả nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã đóng.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự đều có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Đề Xuất:

- Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 203; Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273; Điều 278; Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; - Điều: 117, 119, 327, 465, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; Luật các tổ chức tín dụng năm 2010. Điều 2, Điều 6, 7, 9 và Điều 30 Luật thi hành án dân sự; Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 qui định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của của bà Lê Thị Kim Ánh đối với ông Đỗ Đình Chung và vợ là bà Nguyễn Thị Dung.

Buộc ông Đỗ Đình Chung và vợ là bà Nguyễn Thị Dung phải trả cho bà LÊ Thị Kim Ánh số tiền tính đến hết tháng 1/2021 là: + Nợ gốc: 295,000,000 đồng; + lãi suất: 120,573,500. **Tổng cộng: 415.573.500 đồng.**

Kể từ ngày 01/2/2021, ông Đỗ Đình Chung và vợ là bà Nguyễn Thị Dung phải tiếp tục trả lãi phát sinh đối với số nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng tương ứng với thời gian chậm trả, cho đến khi thanh toán xong nợ gốc.

5. Về án phí:

+ ông Đỗ Đình Chung và vợ là bà Nguyễn Thị Dung phải nộp **20.622.940 đồng** tiền án phí dân sự để nộp ngân sách Nhà nước.

+ Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền 10.306.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số AA/2019/0008861 ngày 24/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Án xử công khai, sơ thẩm. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

THẨM PHÁN BÁO CÁO

Thịnh Quang Thắng